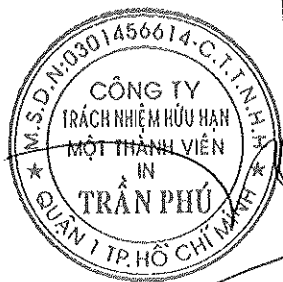


BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CÔNG TY TNHH MTV IN TRẦN PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2015

“Theo QĐ: số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006
Và sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính.”

SAO Y BẢN CHÍNH
Số sao y: ...1526.....
Ngày...19...tháng...04...năm 20...15



TP.TC - HC
Phạm Thị Như Hoa

MÃ SỐ THUẾ: 03 01 45661 4

Ngày lập báo cáo

Ngày 29 tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.599.378.076	329.898.881.309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.379.204.330	56.304.652.021
1. Tiền	111	V.01	32.379.204.330	56.304.652.021
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.077.407.015	195.216.835.952
1. Phải thu của khách hàng	131		59.680.296.780	64.222.819.338
2. Trả trước cho người bán	132		140.743.924.891	39.793.062.715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19.556.231.445	109.104.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.903.046.101)	(17.903.046.101)
IV. Hàng tồn kho	140		78.931.545.193	78.283.572.787
1. Hàng tồn kho	141	V.04	78.931.545.193	78.283.572.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211.221.538	93.820.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	52.325.028	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		158.896.510	93.820.549
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.623.338.775	93.936.754.179
II. Tài sản cố định	220		86.903.105.775	89.147.771.179
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	86.141.201.815	86.900.678.447
- Nguyên giá	222		347.171.497.068	344.761.935.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.030.295.253)	(257.861.256.621)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	761.903.960	2.247.092.732
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.399.400.000	4.399.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.399.400.000	4.399.400.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		405.222.716.851	423.835.635.488

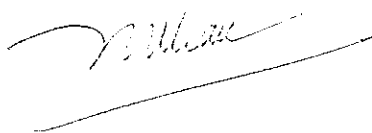
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		207.201.806.069	229.957.678.256
I. Nợ ngắn hạn	310		162.770.205.069	182.341.677.256
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		11.373.438.254	9.003.691.874
3. Người mua trả tiền trước	313		3.649.336.854	363.480.876
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.958.454.023	18.426.966.904
5. Phải trả người lao động	315		3.142.644.007	13.368.100.107
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	112.035.066.756	112.162.105.283
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V18	18.611.265.175	28.934.419.511
II. Nợ dài hạn	330		44.431.601.000	47.616.001.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	44.431.601.000	47.616.001.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		198.020.910.782	193.877.957.232
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	198.020.910.782	193.877.957.232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157.092.209.157	157.092.209.157
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.310.763)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.975.138.250	35.975.138.250
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		81.060.825	810.609.825
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.874.813.313	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		405.222.716.851	423.835.635.488

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Châu

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

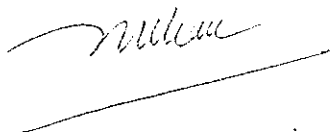
(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT bán hàng và c. cấp DV	01	VI.25	97.959.584.949	87.218.792.606	97.959.584.949	87.218.792.606
2. Các khoản giảm trừ DT	02					
3. DT thuần về BH và c/c DV	10		97.959.584.949	87.218.792.606	97.959.584.949	87.218.792.606
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	85.828.179.845	77.472.241.255	85.828.179.845	77.472.241.255
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c DV	20		12.131.405.104	9.746.551.351	12.131.405.104	9.746.551.351
6. DT hoạt động tài chính	21	VI.26	262.168.656	185.641.757	262.168.656	185.641.757
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	716.423.203	862.334.896	716.423.203	862.334.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		716.423.203	862.334.896	716.423.203	862.334.896
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí QLDN	25		5.867.779.578	4.600.160.879	5.867.779.578	4.600.160.879
10. Lợi nhuận thuần từ HDKD	30		5.809.370.979	4.469.697.333	5.809.370.979	4.469.697.333
11. Thu nhập khác	31		187.008.181	178.998.627	187.008.181	178.998.627
12. Chi phí khác	32		187.214.288	129.974.122	187.214.288	129.974.122
13. Lợi nhuận khác	40		-206.107	49.024.505	-206.107	49.024.505
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		5.809.164.872	4.518.721.838	5.809.164.872	4.518.721.838
15. Chi phí thuế TNDN.HH	51	VI.30	934.351.559	818.110.425	934.351.559	818.110.425
16. Chi phí thuế TNDN.HL	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.874.813.313	3.700.611.413	4.874.813.313	3.700.611.413

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Châu

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2015



Tổng giám đốc

Nguyễn Minh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1/ Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp Nhà Nước.
- 2/ Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất & dịch vụ công nghiệp.
- 3/ Ngành nghề kinh doanh: In và kinh doanh vật tư ngành in.
- 4/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính như sau: Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn đang trong tình trạng chưa thoát khỏi cảnh suy thoái, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ không ổn định, giá xăng, dầu, giá điện liên tục tăng, sức mua đối với sản phẩm ngành in giảm rõ rệt...
Mặc dù đã thực hiện nhiều giải pháp như: tiết kiệm nguyên liệu, cắt giảm nhiều khoản chi khác, sắp xếp lại lao động... nhưng hoạt động SXKD quý 2/2013 của doanh nghiệp vẫn rất khó khăn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1/ Kỳ kế toán năm: (Bắt đầu từ ngày 01.01.2015 kết thúc vào ngày 31.12.2015).
- 2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1/ Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2/ Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài Chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mục và chế độ kế toán Việt nam.
- 3/ Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Phù hợp với quy định của chuẩn mục kế toán số: 24 "báo cáo lưu chuyển tiền tệ"
- 2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Quý 1/2015 không lập dự phòng giảm giá.

- 3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng.
- 5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào C.Ty con, C.Ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Không*.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Không*.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vào chi phí SXKD trong kỳ, trừ khi được vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
Theo chuẩn mực số: 16 - "Chi phí đi vay".
- 7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- * Chi phí trả trước: *Không hạch toán chi phí trả trước.*
 - * Chi phí khác: *Không phát sinh các chi phí khác được vốn hóa.*
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Không*.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *Không*.
- 8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Không phát sinh chi phí phải trả.*
- 9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: *Không hạch toán.*
- 10/ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo quy định của nhà nước.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận trừ chi phí thuế TNDN.
- 11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ theo chuẩn mực số: 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực số: 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực số: 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- 12/ Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.
- 13/ Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại:
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân Hàng, do Ngân Hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm tài chính.
- 15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty in Trần Phú được lập và trình bày tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành.
Báo cáo tài chính năm & báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty in Trần phú đều tuân thủ một nguyên tắc và phương pháp lập.

V. CÁC SỰ KIỆN, GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1/ Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:
Trong kỳ báo cáo (Quý 1/2015) hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn, theo tình hình chung của toàn thị trường...
- 2/ Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: *Không*.
- 3/ Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của kỳ kế toán trên niên độ trước gần nhất: *Không có biến động*.
- 4/ Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: *Không có thay đổi*.
- 8/ Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: *Không có phát sinh*.
- 9/ Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: *Không có phát sinh*.

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn thị Minh Châu



Tổng giám đốc

Nguyễn Minh Linh